

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI



ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

(kèm theo Công văn số 1138/ĐHQGHN-ĐT ngày 23 tháng 4 năm 2021)

Hà Nội - 2021

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2021

I. Thông tin chung về Đại học Quốc gia Hà Nội

1. Tên đại học, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (cơ sở và phân hiệu) và địa chỉ trang web

- Tên Đại học:

Tiếng Việt: Đại học Quốc gia Hà Nội

Tiếng Anh: Vietnam National University, Hanoi

- Tên viết tắt:

Tiếng Việt: ĐHQGHN

Tiếng Anh: VNU

- Đơn vị chủ quản:

- Địa chỉ: 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 0243.7547.670 (527) Fax: 0243.7547.724

- Địa chỉ website: <http://vnu.edu.vn> E-mail: tsvnu@vnu.edu.vn

Sứ mệnh

Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ cao, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và chuyển giao tri thức đa ngành, đa lĩnh vực; góp phần xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước; làm nòng cốt và đầu tàu trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam.

Tầm nhìn năm 2030

Trở thành đại học định hướng nghiên cứu, đa ngành, đa lĩnh vực có tính hội nhập cao, trong đó, một số trường đại học, viện nghiên cứu thành viên thuộc các lĩnh vực khoa học cơ bản, công nghệ cao và kinh tế - xã hội mũi nhọn đạt trình độ tiên tiến châu Á.

Giá trị cốt lõi

Chất lượng cao; Sáng tạo; Tiên phong; Tích hợp; Trách nhiệm; Phát triển bền vững.

Khẩu hiệu hành động

Đạt đỉnh cao dựa vào tri thức.

2. Quy mô đào tạo (tính đến 31/12/2020)

Khối ngành/Nhóm ngành	Quy mô hiện tại					
	Đại học				CĐSP	
	GD chính quy			VLVH	GDCQ	GDTX
	NCS	HVCH	ĐH	ĐH		
Khối ngành I	134	1426	3159	760		
Khối ngành II		44				
Khối ngành III	186	1700	7771	534		
Khối ngành IV	103	402	2583	25		
Khối ngành V	115	542	7750			
Khối ngành VI		34	1821			
Khối ngành VII	492	1958	15937	1826		
Liên ngành						
Tổng	1.030	6.106	39.021	3.145		

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Năm 2019, 2020 Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) sử dụng kết quả thi trung học phổ thông (THPT) và các chứng chỉ quốc tế, như SAT, ACT, A-Level, IELTS kết hợp với kết quả thi THPT để xét tuyển vào các ngành/nhóm ngành/CTĐT theo Đề án được công khai trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) và của ĐHQGHN.

Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (2019, 2020)

Khối ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm 2019			Năm 2020		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển
Khối ngành I	810	699		1.240	1.218	
Sư phạm Toán	200	179	19.5/30	300	280	22.75/30
Sư phạm Vật lý						
Sư phạm Hóa học						
Sư phạm Sinh học						
Sư phạm KHTN						
Sư phạm tiếng Anh	175	147	34.45/40	175	190	35.83/40

Khối ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm 2019			Năm 2020		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển
Sur phạm Lịch sử và Địa lý	-	-	-	200	190	23.3/30
Sur phạm Lịch sử	100	88	22/30			
Sur phạm Ngữ Văn						
Sur phạm tiếng Trung	20	21	34.7/40	25	27	36.08/40
Sur phạm tiếng Nhật	20	18	34.52/40	25	26	35.66/40
Sur phạm tiếng Hàn Quốc	20	28	34.08/40	25	26	35.87/40
Sur phạm tiếng Đức	-	-	-	25	28	31.85/40
Quản trị trường học	275	218	16/30	240	259	17/30
Quản trị công nghệ giáo dục						
Quản trị chất lượng giáo dục						
Tham vấn học đường						
Khoa học giáo dục						
Giáo dục tiểu học	-	-	-	105	103	25.3/30
Giáo dục mầm non	-	-	-	120	89	19.25/30
Khối ngành III	1.898	2.118	<i>Điểm chuẩn của ngành theo tổ hợp XT (chi tiết xem tại website Trường ĐH KHXHNV (#))</i>	2.230	2.627	<i>Điểm chuẩn của ngành (theo tổ hợp XT) xem tại website TrĐHKH XHNV(#)</i>
Khoa học quản lí	80	116		80	95	
Khoa học quản lí (CTĐT CLC)	40	38		35	59	
Quản trị văn phòng	80	100		75	93	
Kế toán (CTĐT CLC)	144	165	28.07/40	170	180	32.6/40
Quản trị kinh doanh (CTĐT CLC)	180	197	29.6/40	210	218	33.45/40
Tài chính - Ngân hàng (CTĐT CLC)	144	168	28.07/40	170	170	32.72/40
Kinh doanh quốc tế	260	293	20.5/30	260	365	23.25/30
Kế toán, Phân tích và Kiểm toán	170	176	18.75/30	180	276	20.5/30
Hệ thống thông tin quản lí	70	83	17/30	100	144	19.5/30
Phân tích dữ liệu kinh doanh	30	27	17/30	80	122	21/30

Khối ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm 2019			Năm 2020		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển
Marketing	-	-	-	60	48	18/30
Quản lý	-	-	-	40	23	17/30
Marketing và Truyền thông	-	-	-	100	99	17.2/30
Luật học	330	374	C00:25.5 A00:21.0 D01:21.25 D03:18,45 D78:22.17 D82:18.9	300	312	C00:27.5 A00:24.3 D01:24.4 D03:23.25 D78:24.5
Luật học (CTĐT CLC)	50	48	21.2/30	50	72	23.75/30
Luật kinh doanh	170	179	21.95/30	170	182	24.55/30
Luật thương mại quốc tế	50	54	21.95/30	50	65	24.8/30
Quản trị doanh nghiệp và công nghệ	100	99	16/30	100	104	18.35/30
Khối ngành IV	870	630		810	680	
Sinh học	80	90	20/30	80	101	23.1/30
Công nghệ sinh học	80	108	22.75/30	80	108	25.9/30
Công nghệ sinh học (CTĐT CLC)	80	95	17.75/30	80	96	21.5/30
Vật lý học	100	86	18/30	80	90	22.5/30
Hoá học	70	86	20.5/30	60	81	24.1/30
Hoá học (CTĐT tiên tiến)	50	19	16/30	40	23	18.5/30
Khoa học vật liệu	50	56	16.25/30	50	73	21.8/30
Địa chất học	30	0	16/30	30	5	17/30
Địa lý tự nhiên	40	9	16/30	30	7	18/30
Khoa học thông tin địa không gian	40	14	16/30	30	19	18/30
Khí tượng học và khí hậu học	40	11	16/30	50	9	18/30
Hải dương học	30	2	16/30	30	5	17/30
Tài nguyên và môi trường nước	40	0	16/30	30	10	17/30
Khoa học môi trường	70	45	17/30	80	52	17/30
Khoa học môi trường (CTĐT tiên tiến)	40	9	16/30	20	1	17/30

Khối ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm 2019			Năm 2020				
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển		
Công nghệ quan trắc và giám sát tài nguyên môi trường	-	-	-	40	0	17/30		
Khối ngành V	1.920	1.979		2.130	2.354			
Công nghệ thông tin	370	375	25.85/30	310	297	28.1/30		
Công nghệ thông tin định hướng thị trường Nhật Bản				60			61	27/30
Mạng máy tính và Truyền thông dữ liệu				100			173	90
Kỹ thuật máy tính	60	60						
Kỹ thuật robot	60	124	21/30	60	115	25.1/30		
Vật lý kỹ thuật	60			60				
Kỹ thuật năng lượng	60			60				
Cơ kỹ thuật	80	85	23.15/30	80	83	26.5/30		
Công nghệ kỹ thuật xây dựng	100	106	20.25/30	100	116	24/30		
Công nghệ hàng không vũ trụ	60	62	22.25/30	60	57	25.35/30		
Công nghệ nông nghiệp	60	30	20/30	60	51	22.4/30		
Khoa học Máy tính (CTĐT CLC)	150	228	25/30	150	226	27/30		
Hệ thống Thông tin (CTĐT CLC)	60			60				
Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử (CTĐT CLC)	120	133	23.1/30	120	135	25.7/30		
Công nghệ kỹ thuật điện tử-viễn thông (CTĐT CLC)	120	140	23.1/30	120	126	26/30		
Kỹ thuật điện tử và tin học	-	-	-	60	80	25/30		
Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	-	-	-	60	66	27.55/30		
Khoa học dữ liệu	-	-	-	50	74	25.2/30		
Khoa học và công nghệ thực phẩm	-	-	-	50	90	24.4/30		
Toán học	50	64	20/30	50	66	23.6/30		
Toán - Tin	50	70	22/30	50	75	25.2/30		
Máy tính và khoa học thông tin	50	66	23.5/30	80	112	26.1/30		

Khối ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm 2019			Năm 2020		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển
Máy tính và khoa học thông tin (CTĐT CLC)	80	105	20.75/30	50	70	24.8/30
Công nghệ kỹ thuật hoá học	50	62	21.75/30	60	79	24.8/30
Công nghệ kỹ thuật hoá học (CTĐT CLC)	40	30	16/30	40	32	18.5/30
Công nghệ kỹ thuật môi trường	50	41	17/30	60	64	18/30
Công nghệ kỹ thuật môi trường (CTĐT CLC)	40	6	16/30	20	1	18/30
Công nghệ kỹ thuật hạt nhân	30	18	16.25/30	30	31	20.5/30
Kỹ thuật địa chất	30	0	16/30	-	-	-
Tin học và kỹ thuật máy tính (CT LKQT do ĐHQGHN cấp bằng)	50	61	17/30	80	97	19/30
Khối ngành VI	430	462		480	537	
Hóa dược	80	96	20.25/30	80	95	23.8/30
Y đa khoa	100	105	25.6/30	100	119	28.35/30
Dược học	100	106	24.2/30	100	105	26.7/30
Răng – Hàm – Mặt	50	59	23.6/30	50	53	27.2/30
Điều dưỡng	-	-	-	50	61	24.9/30
Kỹ thuật Xét nghiệm Y học	50	48	22.2/30	50	55	25.55/30
Kỹ thuật Hình ảnh Y học	50	48	21/30	50	49	25.15/30
Khối ngành VII	3.847	4.254		3.690	4.428	
Quản lý tài nguyên và môi trường	50	27	16/30	50	42	17/30
Quản lý đất đai	70	69	16/30	70	88	20.3/30
Quản lý phát triển đô thị và bất động sản	-	-	-	40	66	21.4/30
Báo chí	100	99		85	90	
Báo chí (CTĐT CLC)	30	46		35	60	
Chính trị học	70	60		55	67	
Công tác xã hội	80	74		70	71	
Đông Nam Á học	50	68		40	54	

Khối ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm 2019			Năm 2020		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển
Đông phương học	100	128	<i>Tham khảo điểm chuẩn từng ngành (theo tổ hợp xét tuyển) tại website của Trường ĐH KHXHNV (#)</i>	60	74	<i>Tham khảo điểm chuẩn từng ngành (theo tổ hợp xét tuyển) tại website của Trường ĐH KHXHNV (#)</i>
Hán Nôm	30	34		30	36	
Thông tin - Thư viện	55	56		50	73	
Lịch sử	80	86		70	77	
Lưu trữ học	60	70		50	70	
Ngôn ngữ học	80	71		70	70	
Nhân học	60	65		50	71	
Nhật Bản học	30	48		50	63	
Quan hệ công chúng	75	89		70	88	
Hàn Quốc học	-	-		50	64	
Quốc tế học	105	116		80	96	
Quốc tế học (CTĐT CLC)	-	-		30	60	
Tâm lí học	110	120		100	115	
Quản lý thông tin	60	68		55	74	
Quản lý thông tin (CTĐT CLC)	30	35		35	53	
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	90	108		90	101	
Quản trị khách sạn	80	103		75	98	
Tôn giáo học	60	36		50	69	
Triết học	70	55		50	75	
Văn học	90	106		75	99	
Văn hoá học	-	-	50	76		
Việt Nam học	80	96	70	87		
Xã hội học	70	94	65	76		
Nhật Bản học (CTĐT CLC) thuộc trường ĐH Việt Nhật	-	-	-	50	58	19.4/30
Kinh tế (CTĐT CLC)	246	256	27.08/40	210	219	32.47/40
Kinh tế phát triển	246	239	23.5/30	170	178	31.73/40
Kinh tế quốc tế (CTĐT CLC)	240	275	31.06/40	270	324	34.5/40
Ngôn ngữ Anh	120	115	35.5/40	-	-	-
Ngôn ngữ Nga	75	53	28.57/40	75	69	31.37/40

Khối ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm 2019			Năm 2020		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển
Ngôn ngữ Pháp	75	65	32.48/40	-	-	-
Ngôn ngữ Đức	50	53	32.3/40	-	-	-
Ngôn ngữ Ả Rập	30	27	28.63/40	25	24	25.77/40
Ngôn ngữ Anh (CTĐT CLC)	225	352	31.32/40	350	457	34.6/40
Ngôn ngữ Pháp (CTĐT CLC)	75	113	26.02/40	100	120	32.54/40
Ngôn ngữ Đức (CTĐT CLC)	75	90	27.78/40	100	110	32.28/40
Ngôn ngữ Trung (CTĐT CLC)	175	212	32.03/40	175	190	34.65/40
Ngôn ngữ Nhật (CTĐT CLC)	175	200	31.95/40	175	187	34.37/40
Ngôn ngữ Hàn Quốc (CTĐT CLC)	175	177	32.77/40	175	189	34.68/40
Tổng	9.745	10.142		10.585	11.844	

Ký hiệu (-): Chưa tuyển sinh hoặc không tuyển sinh;

(#): Đối với điểm chuẩn các ngành của Trường ĐHKHXHNV: Tham khảo điểm chuẩn từng ngành (theo tổ hợp xét tuyển) tại website: tuyensinh.ussh.vnu.edu.vn

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá của ĐHQGHN

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Tổng số
I	Diện tích đất đai	ha	
1	Khu vực Hà Nội	ha	15.64
	- Cụm Cầu Giấy		6.02
	- Cụm Thanh Xuân		3.10
	- Cụm Mỹ Trì		2.62
	- Cụm 19 Lê Thánh Tông		0.90
2	Khu vực Ba vì (cơ sở thực tập, thực địa ngoài trời, thực tập sinh thái, môi trường)	ha	16.60
3	Khu vực Hòa Lạc	ha	1.000

II	Diện tích sàn xây dựng		204.933
1	Giảng đường		
	Số phòng	<i>phòng</i>	1.470
	Tổng diện tích	m^2	103.268
2	Phòng học máy tính		
	Số phòng	<i>phòng</i>	83
	Tổng diện tích	m^2	2.639
3	Phòng học ngoại ngữ		
	Số phòng	<i>phòng</i>	64
	Tổng diện tích	m^2	2.016
4	Thư viện	m^2	6.947
5	Phòng thí nghiệm		
	Số phòng	<i>phòng</i>	68
	Tổng diện tích	m^2	3.415
6	Xưởng thực tập, thực hành		
	Số phòng	<i>phòng</i>	
	Tổng diện tích	m^2	
7	KTX thuộc cơ sở đào tạo quản lý		
	Số phòng	<i>phòng</i>	1.180
	Tổng diện tích	m^2	47.287
8	Diện tích nhà ăn của cơ sở đào tạo	m^2	2.446
9	Diện tích khác:		
	Diện tích hội trường	m^2	3.950
	Diện tích nhà văn hóa	m^2	1.389
	Diện tích nhà thi đấu đa năng	m^2	1.102
	Diện tích bể bơi	m^2	
	Diện tích sân vận động	m^2	
	Số phòng Ký túc xá	<i>phòng</i>	6.000

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị (Danh sách chi tiết trình bày tại đề án tuyển sinh của từng đơn vị đính kèm).

Hạng mục	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
a) Hội trường, giảng đường, phòng học các loại	107.923
b) Thư viện, trung tâm học liệu	6.947
c) Phòng thí nghiệm, phòng thực hành, nhà tập đa năng, xưởng thực tập	3.415

1.3. Thống kê về học liệu (kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

Trung tâm thông tin-thư viện ĐHQGHN là đơn vị cung cấp dịch vụ thư viện và thông tin phục vụ cho công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học của cán bộ và sinh viên. Trung tâm có thư viện chính đặt chính tại tòa nhà C1T, 144 Xuân Thủy và các thư viện tại các trường đại học thành viên. Trung tâm hiện có tổng số gần 79.500 tài liệu thuộc lĩnh vực KHTN, trong đó có gần 42.900 giáo trình và gần 36.600 tài liệu tham khảo, với 12.700 tài liệu bằng tiếng Anh; khoảng 28.000 học liệu số, 31.000 luận văn - luận án điện tử, 2.000 kết quả nghiên cứu, 53.000 sách điện tử, 4.100 tạp chí điện tử, 114.000 tên đầu sách và 400 tên tạp chí (Nguồn: <https://www.lic.vnu.edu.vn/>).

Chi tiết các đầu sách, giáo trình theo nhóm ngành, chuyên ngành của từng đơn vị đào tạo được trình bày trong đề án chi tiết đính kèm.

2. Đội ngũ giảng viên cơ hữu và thỉnh giảng

Danh sách chi tiết trình bày tại đề án tuyển sinh của các trường đại học thành viên, khoa trực thuộc ĐHQGHN đính kèm Đề án này.

III. Các thông tin của năm tuyển sinh

1. Tuyển sinh đại học chính quy

1.1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam (sau đây gọi chung là tốt nghiệp THPT).

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì hiệu trưởng các trường xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

- Đạt các yêu cầu sơ tuyển, nếu đăng kí xét tuyển (ĐKXT) hoặc dự thi vào các ngành có quy định sơ tuyển.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: ĐHQGHN tuyển sinh trên cả nước và quốc tế.

1.3. Phương thức tuyển sinh

1.3.1. Xét tuyển Đợt 1:

(1) Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) và Quy định đặc thù, Hướng dẫn tuyển sinh của ĐHQGHN;

(2) Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021 theo tổ hợp các môn thi/bài thi tương ứng được quy định cụ thể trong Đề án tuyển sinh của Nhà trường;

(3) Xét tuyển theo các phương thức khác:

- Xét tuyển các thí sinh có kết quả thi đánh giá năng lực (ĐGNL) do ĐHQGHN tổ chức năm 2021 và các chứng chỉ quốc tế (SAT, A-Level, ACT, IELTS và chứng chỉ quốc tế tương đương – có trong danh mục quy định của ĐHQGHN);

- Xét hồ sơ năng lực (*kết quả học tập bậc THPT, phỏng vấn, điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2021 hoặc thí sinh có bằng tú tài quốc tế*) đối với một số đơn vị đào tạo có hợp tác quốc tế và chương trình dạy bằng tiếng Anh;

- Xét tuyển thí sinh là người nước ngoài đáp ứng các yêu cầu theo quy định của ĐHQGHN và Bộ GDĐT (*Quy định về việc thu hút và quản lý sinh viên quốc tế tại ĐHQGHN ban hành kèm theo Quyết định số 4848/QĐ-ĐHQGHN ngày 18/12/2017 của ĐHQGHN; Thông tư 30/2018/TT-BGDĐT ngày 24/12/2018 của Bộ GDĐT*).

1.3.2. Xét tuyển đợt bổ sung (nếu còn chỉ tiêu)

Xét tuyển như đợt 1, quy định cụ thể xét tuyển của từng ngành học tương ứng được công bố trên Cổng thông tin tuyển sinh của ĐHQGHN và đơn vị đào tạo (nếu có).

Đối với các CTĐT tài năng, chất lượng cao: Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021 hoặc từ các nguồn tuyển khác theo yêu cầu riêng của đơn vị và của từng chương trình (chi tiết công bố trong Đề án tuyển sinh của đơn vị).

Thí sinh trúng tuyển vào các đơn vị đào tạo của ĐHQGHN có nguyện vọng theo học các CTĐT tài năng, chất lượng cao phải đạt điểm trúng tuyển vào CTĐT tương ứng kê trên theo tổ hợp xét tuyển tương ứng. Điểm đăng ký dự tuyển vào các CTĐT tài năng, chất lượng cao do HĐTS quy định nhưng tối thiểu bằng hoặc cao hơn điểm trúng tuyển vào ngành/CTĐT chuẩn tương ứng.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh (theo ngành/nhóm ngành/CTĐT, theo phương thức xét tuyển) được trình bày chi tiết trong Đề án tuyển sinh của từng đơn vị.

STT	Mã trường	Mã ngành/ nhóm ngành (Mã xét tuyển)	Tên ngành	Chỉ tiêu		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo KQ thi TN THPT năm 2021	Theo Phương thức khác	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
1. TRƯỜNG ĐH CÔNG NGHỆ (1.500 chỉ tiêu)				750	750								
A. Các CTĐT Chuẩn: 870 (chỉ tiêu)				435	435								
Nhóm ngành: Công nghệ thông tin (250 chỉ tiêu)										-		-	
1.1	QHI	CN1	Công nghệ thông tin	125	125	A00	A01						
			Công nghệ thông tin định hướng thị trường Nhật Bản										
Nhóm ngành: Máy tính và Robot (140 chỉ tiêu)										-		-	
1.2	QHI	CN2	Kỹ thuật máy tính	70	70	A00	A01						
			Kỹ thuật Robot*										
Nhóm ngành: Vật lý kỹ thuật (120 chỉ tiêu)													
1.3	QHI	CN3	Kỹ thuật năng lượng*	60	60	A00	A01						
			Vật lý kỹ thuật										
1.4	QHI	CN4	Cơ kỹ thuật	40	40	A00	A01			-		-	
1.5	QHI	CN5	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	50	50	A00	A01			-		-	
1.6	QHI	CN7	Công nghệ Hàng không vũ trụ*	30	30	A00	A01			-		-	
1.7	QHI	CN11	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	30	30	A00	A01			-		-	

STT	Mã trường	Mã ngành/ nhóm ngành (Mã xét tuyển)	Tên ngành	Chỉ tiêu		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo KQ thi TN THPT năm 2021	Theo Phương thức khác	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
1.8	QHI	CN10	Công nghệ nông nghiệp*	30	30	A00		A01		A02		B00	
B. Các CTĐT Chất lượng cao: 630 (chỉ tiêu)				315	315								
1.9	QHI	CN6	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử**	75	75	A00	Toán, Lý (hệ số 2)	A01	Toán, Anh (hệ số 2)	-		-	
1.10	QHI	CN9	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông**	75	75	A00	Toán, Lý (hệ số 2)	A01	Toán, Anh (hệ số 2)	-		-	
Nhóm ngành: Công nghệ thông tin (CTĐT CLC)													
1.11	QHI	CN8	Khoa học Máy tính**	165	165	A00	Toán, Lý (hệ số 2)	A01	Toán, Anh (hệ số 2)	-		-	
			Hệ thống thông tin**										
			Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu**										
2. TRƯỜNG ĐH KHOA HỌC TỰ NHIÊN (1.610 chỉ tiêu)				1.370	240								
2.1	QHT	QHT01	Toán học	40	10	A00		A01		D07		D08	
2.2	QHT	QHT02	Toán tin	40	10	A00		A01		D07		D08	
2.3	QHT	QHT40	Máy tính và khoa học thông tin** (CTĐT CLC)	70	10	A00		A01		D07		D08	
2.4	QHT	QHT93	Khoa học dữ liệu*	50	10	A00		A01		D07		D08	
2.5	QHT	QHT03	Vật lý học	65	15	A00		A01		B00		C01	
2.6	QHT	QHT04	Khoa học vật liệu	55	5	A00		A01		B00		C01	

STT	Mã trường	Mã ngành/ nhóm ngành (Mã xét tuyển)	Tên ngành	Chỉ tiêu		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo KQ thi TN THPT năm 2021	Theo Phương thức khác	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
2.7	QHT	QHT05	Công nghệ kỹ thuật hạt nhân	35	5	A00		A01		B00		C01	
2.8	QHT	QHT94	Kỹ thuật điện tử và tin học*	50	10	A00		A01		B00		C01	
2.9	QHT	QHT06	Hoá học	50	10	A00		B00		D07		-	
2.10	QHT	QHT41	Hoá học** (CTĐT tiên tiến)	30	10	A00		B00		D07		-	
2.11	QHT	QHT42	Công nghệ kỹ thuật hoá học** (CTĐT CLC)	65	15	A00		B00		D07		-	
2.12	QHT	QHT43	Hoá dược** (CTĐT CLC)	65	15	A00		B00		D07		-	
2.13	QHT	QHT08	Sinh học	75	15	A00		A02		B00		D08	
2.14	QHT	QHT44	Công nghệ sinh học** (CTĐT CLC)	120	20	A00		A02		B00		D08	
2.15	QHT	QHT10	Địa lí tự nhiên	25	5	A00		A01		B00		D10	
2.16	QHT	QHT91	Khoa học thông tin địa không gian*	27	3	A00		A01		B00		D10	
2.17	QHT	QHT12	Quản lý đất đai	70	10	A00		A01		B00		D10	
2.18	QHT	QHT95	Quản lý phát triển đô thị và bất động sản*	50	10	A00		A01		B00		D10	
2.19	QHT	QHT13	Khoa học môi trường	85	15	A00		A01		B00		D07	
2.20	QHT	QHT46	Công nghệ kỹ thuật môi trường** (CTĐT CLC)	52	8	A00		A01		B00		D07	
2.21	QHT	QHT96	Khoa học và công nghệ thực phẩm*	62	8	A00		A01		B00		D07	
2.22	QHT	QHT16	Khí tượng và khí hậu học	35	5	A00		A01		B00		D07	

STT	Mã trường	Mã ngành/ nhóm ngành (Mã xét tuyển)	Tên ngành	Chỉ tiêu		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo KQ thi TN THPT năm 2021	Theo Phương thức khác	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
2.23	QHT	QHT17	Hải dương học	27	3	A00		A01		B00		D07	
2.24	QHT	QHT92	Tài nguyên và môi trường nước*	27	3	A00		A01		B00		D07	
2.25	QHT	QHT18	Địa chất học	27	3	A00		A01		B00		D07	
2.26	QHT	QHT20	Quản lý tài nguyên và môi trường	45	5	A00		A01		B00		D07	
2.27	QHT	QHT97	Công nghệ quan trắc và giám sát tài nguyên môi trường*	28	2	A00		A01		B00		D07	
3. TRƯỜNG ĐH KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN*** (1.650 chỉ tiêu)				1.375	275								
3.1	QHX	QHX01	Báo chí	55	15	A01		C00		D01, D04		D78, D83	
3.2	QHX	QHX40	Báo chí ** (CTĐT CLC)	30	5	A01		C00		D01		D78	
3.3	QHX	QHX02	Chính trị học	40	5	A01		C00		D01, D04		D78, D83	
3.4	QHX	QHX03	Công tác xã hội	50	10	A01		C00		D01, D04		D78, D83	
3.5	QHX	QHX04	Đông Nam Á học	33	7	A01		-		D01		D78	
3.6	QHX	QHX05	Đông phương học	50	10	-		C00		D01, D04		D78, D83	
3.7	QHX	QHX26	Hàn Quốc học	40	10	A01		C00		D01, D04		D78, D83	
3.8	QHX	QHX06	Hán Nôm	25	5	-		C00		D01, D04		D78, D83	
3.9	QHX	QHX07	Khoa học quản lý	50	15	A01		C00		D01, D04		D78, D83	

STT	Mã trường	Mã ngành/ nhóm ngành (Mã xét tuyển)	Tên ngành	Chỉ tiêu		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo KQ thi TN THPT năm 2021	Theo Phương thức khác	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
3.10	QHX	QHX41	Khoa học quản lý** (CTĐT CLC)	30	5	A01		C00		D01		D78	
3.11	QHX	QHX08	Lịch sử	45	10	-		C00		D01, D04		D78, D83	
3.12	QHX	QHX09	Lưu trữ học	40	5	A01		C00		D01, D04		D78, D83	
3.13	QHX	QHX10	Ngôn ngữ học	45	10	-		C00		D01, D04		D78, D83	
3.14	QHX	QHX11	Nhân học	40	5	A01		C00		D01, D04		D78, D83	
3.15	QHX	QHX12	Nhật Bản học	40	10	-		-		D01, D06		D78	
3.16	QHX	QHX13	Quan hệ công chúng	55	10	-		C00		D01, D04		D78, D83	
3.17	QHX	QHX14	Quản lý thông tin	42	8	A01		C00		D01, D04		D78, D83	
3.18	QHX	QHX42	Quản lý thông tin ** (CTĐT CLC)	30	5	A01		C00		D01		D78	
3.19	QHX	QHX15	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	60	15	A01		-		D01		D78	
3.20	QHX	QHX16	Quản trị khách sạn	55	15	A01		-		D01		D78	
3.21	QHX	QHX17	Quản trị văn phòng	60	10	A01		C00		D01, D04		D78, D83	
3.22	QHX	QHX18	Quốc tế học	55	15	A01		C00		D01, D04		D78, D83	
3.23	QHX	QHX43	Quốc tế học** (CTĐT CLC)	30	5	A01		C00		D01		D78	
3.24	QHX	QHX19	Tâm lý học	65	15	A01		C00		D01, D04		D78, D83	
3.25	QHX	QHX20	Thông tin - Thư viện	40	5	A01		C00		D01, D04		D78, D83	

STT	Mã trường	Mã ngành/ nhóm ngành (Mã xét tuyển)	Tên ngành	Chỉ tiêu		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo KQ thi TN THPT năm 2021	Theo Phương thức khác	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
3.26	QHX	QHX21	Tôn giáo học	40	5	A01		C00		D01, D04		D78, D83	
3.27	QHX	QHX22	Triết học	40	5	A01		C00		D01, D04		D78, D83	
3.28	QHX	QHX27	Văn hóa học	40	5	-		C00		D01, D04		D78, D83	
3.29	QHX	QHX23	Văn học	55	10	-		C00		D01, D04		D78, D83	
3.30	QHX	QHX24	Việt Nam học	50	10	-		C00		D01, D04		D78, D83	
3.31	QHX	QHX25	Xã hội học	45	10	A01		C00		D01, D04		D78, D83	
4. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ (1.600 chỉ tiêu) <i>(Chỉ tiêu các ngành sư phạm chỉ là chỉ tiêu dự kiến)</i>				1.120	480								
4.1	QHF	7140231	<i>Sư phạm tiếng Anh</i>	<i>130</i>	<i>45</i>	D01	Tiếng Anh			D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
4.2	QHF	7140234	<i>Sư phạm tiếng Trung</i>	<i>15</i>	<i>10</i>	D01	Tiếng Anh	D04	Tiếng Trung	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
4.3	QHF	7140236	<i>Sư phạm tiếng Nhật</i>	<i>15</i>	<i>10</i>	D01	Tiếng Anh	D06	Tiếng Nhật	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
4.4	QHF	7140237	<i>Sư phạm tiếng Hàn Quốc</i>	<i>15</i>	<i>10</i>	D01	Tiếng Anh	DD2	Tiếng Hàn	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
4.5	QHF	7220201	Ngôn ngữ Anh ** (CTĐT CLC)	310	140	D01	Tiếng Anh			D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
4.6	QHF	7220203	Ngôn ngữ Pháp ** (CTĐT CLC)	70	30	D01	Tiếng Anh	D03	Tiếng Pháp	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
4.7	QHF	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc ** (CTĐT CLC)	140	60	D01	Tiếng Anh	D04	Tiếng Trung	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh

STT	Mã trường	Mã ngành/ nhóm ngành (Mã xét tuyển)	Tên ngành	Chỉ tiêu		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo KQ thi TN THPT năm 2021	Theo Phương thức khác	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
4.8	QHF	7220205	Ngôn ngữ Đức ** (CTĐT CLC)	70	30	D01	Tiếng Anh	D05	Tiếng Đức	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
4.9	QHF	7220209	Ngôn ngữ Nhật ** (CTĐT CLC)	140	60	D01	Tiếng Anh	D06	Tiếng Nhật	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
4.10	QHF	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc ** (CTĐT CLC)	140	60	D01	Tiếng Anh	DD2	Tiếng Hàn	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
4.11	QHF	7220202	Ngôn ngữ Nga	50	20	D01	Tiếng Anh	D02	Tiếng Nga	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
4.12	QHF	7220211	Ngôn ngữ Ả Rập	25	5	D01	Tiếng Anh			D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
5. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ (1.300 chỉ tiêu)				1.050	150								
5.1	QHE	QHE40	Quản trị kinh doanh ** (CTĐT CLC)	170	40	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D09	Tiếng Anh	D10	Tiếng Anh
5.2	QHE	QHE41	Tài chính Ngân hàng** (CTĐT CLC)	150	20	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D09	Tiếng Anh	D10	Tiếng Anh
5.3	QHE	QHE42	Kế toán** (CTĐT CLC)	160	10	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D09	Tiếng Anh	D10	Tiếng Anh
5.4	QHE	QHE43	Kinh tế quốc tế** (CTĐT CLC)	210	60	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D09	Tiếng Anh	D10	Tiếng Anh
5.5	QHE	QHE44	Kinh tế** (CTĐT CLC)	200	10	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D09	Tiếng Anh	D10	Tiếng Anh
5.6	QHE	QHE45	Kinh tế phát triển** (CTĐT CLC)	160	10	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D09	Tiếng Anh	D10	Tiếng Anh
5.6	QHE	QHE50	Quản trị kinh doanh (CTĐT dành cho các tài năng thể thao)	100 chỉ tiêu (Xét tuyển dựa trên đánh giá hồ sơ thí sinh là thành viên đội tuyển quốc gia tham gia thi đấu các giải quốc tế chính thức, vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên). Thông tin chi tiết: http://tuyensinhdaihoc.ueb.edu.vn/ueb-tuyen-sinh-dai-hoc-2018-DHKT-tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy-nganh-Quan-tri-kinh-doanh-danh-cho-cac-tai-nang-the-thao-nam-2021-5210.html									

STT	Mã trường	Mã ngành/ nhóm ngành (Mã xét tuyển)	Tên ngành	Chỉ tiêu		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo KQ thi TN THPT năm 2021	Theo Phương thức khác	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
6. TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIÁO DỤC (1.000 chỉ tiêu) <i>(Chỉ tiêu các ngành sư phạm chỉ là chỉ tiêu dự kiến)</i>				900	100								
Nhóm ngành: Sư phạm Toán và Khoa học tự nhiên				270	30								
6.1	QHS	GD1	Sư phạm Toán	270	30	A00		A01		B00		D01	
			Sư phạm Vật lý										
			Sư phạm Hóa học										
			Sư phạm Sinh học										
			Sư phạm Khoa học tự nhiên										
Nhóm ngành: Sư phạm Ngữ văn, Lịch sử và Địa lý				195	25								
6.2	QHS	GD2	Sư phạm Ngữ Văn	195	25	C00		D01		D14		D15	
			Sư phạm Lịch sử										
			Sư phạm Lịch sử và Địa lý										
Nhóm ngành: Khoa học giáo dục (230 chỉ tiêu)				210	20								
6.3	QHS	GD3	Quản trị trường học	210	20	A00		B00		D01		C00	
			Quản trị Công nghệ giáo dục										
			Quản trị chất lượng giáo dục										
			Tham vấn học đường										
			Khoa học giáo dục										

STT	Mã trường	Mã ngành/ nhóm ngành (Mã xét tuyển)	Tên ngành	Chỉ tiêu		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo KQ thi TN THPT năm 2021	Theo Phương thức khác	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
6.4	QHS	GD4	Giáo dục Tiểu học	135	15	A00		B00		D01		C00	
6.5	QHS	GD5	Giáo dục Mầm non	90	10	A00		B00		D01		C00	
7. TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NHẬT (100 chỉ tiêu)				40	60								
7.1	VJU	7310613	Nhật Bản học	20	30	A01, D28		D01, D06		D14, D63		D78, D81	
7.2	VJU	7480204	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	20	30	A00		A01		-		-	
8. TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC (500 chỉ tiêu)				350	150								
8.1	QHY	7720101	Y khoa	105	45	B00		-		-		-	
8.2	QHY	7720201	Dược học	105	45	A00		-		-		-	
8.3	QHY	7720501	Răng - Hàm - Mặt** (CTĐT CLC)	35	15	B00; tiếng Anh điều kiện (điểm thi THPT năm 2021 >=4)							
8.4	QHY	7720301	Điều dưỡng	35	15	B00		-		-		-	
8.5	QHY	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	35	15	B00		-		-		-	
8.6	QHY	7720602	Kỹ thuật hình ảnh y học	35	15	B00		-		-		-	
9. KHOA LUẬT (700 chỉ tiêu)				560	140								
9.1	QHL	7380101	Luật***	312	78	C00		A00		D01, D03		D78, D82	
9.2	QHL	7380101 (CLC)	Luật** (CTĐT CLC)	48	12	A01		D01		D07		D78	

STT	Mã trường	Mã ngành/ nhóm ngành (Mã xét tuyển)	Tên ngành	Chỉ tiêu		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo KQ thi TN THPT năm 2021	Theo Phương thức khác	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
9.3	QHL	7380110	Luật kinh doanh	152	38	A00		A01		D01, D03		D90, D91	
9.4	QHL	7380109	Luật thương mại quốc tế	48	12	A00		A01		D01		D78, D82	
10. KHOA QUỐC TẾ (850 chỉ tiêu)				595	255								
10.1	QHQ	QHQ01	Kinh doanh quốc tế **	154	66	A00		A01	<i>Ngoại ngữ</i>	D01, D03, D06	<i>Ngoại ngữ</i>	D96, D97, DD0	<i>Ngoại ngữ</i>
10.2	QHQ	QHQ02	Kế toán, Phân tích và Kiểm toán **	105	45	A00		A01	<i>Ngoại ngữ</i>	D01, D03, D06	<i>Ngoại ngữ</i>	D96, D97, DD0	<i>Ngoại ngữ</i>
10.3	QHQ	QHQ03	Hệ thống thông tin quản lý **	70	30	A00		A01	<i>Ngoại ngữ</i>	D01, D03, D06	<i>Ngoại ngữ</i>	D96, D97, DD0	<i>Ngoại ngữ</i>
10.4	QHQ	QHQ04	Tin học và kỹ thuật máy tính **** (CTĐT LKQT do ĐHQGHN cấp bằng)	56	24	A00	<i>Toán</i>	A01	<i>Toán</i>	D01, D03, D06	<i>Toán</i>	D07, D23, D24	<i>Toán</i>
10.5	QHQ	QHQ05	Phân tích dữ liệu kinh doanh **	70	30	A00	<i>Toán</i>	A01	<i>Toán</i>	D01, D03, D06	<i>Toán</i>	D07, D23, D24	<i>Toán</i>
10.6	QHQ	QHQ06	Marketing **** (CTĐT cấp 2 bằng ĐH của ĐHQGHN và trường ĐH HELP - Malaysia)	42	18	A00		A01	<i>Ngoại ngữ</i>	D01, D03, D06	<i>Ngoại ngữ</i>	D96, D97, DD0	<i>Ngoại ngữ</i>
10.7	QHQ	QHQ07	Quản lý **** (CTĐT cấp 2 bằng ĐH của ĐHQGHN và trường ĐH Keuka – Hoa Kỳ)	28	12	A00		A01	<i>Ngoại ngữ</i>	D01, D03, D06	<i>Ngoại ngữ</i>	D96, D97, DD0	<i>Ngoại ngữ</i>

STT	Mã trường	Mã ngành/ nhóm ngành (Mã xét tuyển)	Tên ngành	Chỉ tiêu		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo KQ thi TN THPT năm 2021	Theo Phương thức khác	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
10.8	QHQ	QHQ08	Kỹ sư Tự động hóa và Tin học**	35	15	A00	Toán	A01	Toán	D01, D03, D06	Toán	D07, D23, D24	Toán
10.9	QHQ	QHQ09	Ngôn ngữ Anh**	35	15	A00		A01	Tiếng Anh	D01, D03, D06	Ngoại ngữ	D96, D97, DD0	Ngoại ngữ
<i>Đối với tất cả các tổ hợp xét tuyển, thí sinh phải đạt điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2021 môn Ngoại ngữ tối thiểu 5 điểm (theo thang điểm 10), trừ đối tượng được miễn thi môn này</i>													
11. KHOA QUẢN TRỊ VÀ KINH DOANH (360 chỉ tiêu)				280	80								
11.1	QHD	7900101	Quản trị Doanh nghiệp và Công nghệ	70	20	A01		D01		D07		D08	
11.2	QHD	7900102	Marketing và Truyền thông	70	20	D01		D09		D10		D96	
11.3	QHD	7900103	Quản trị Nhân lực và Nhân tài	70	20	D01		D09		D10		D96	
11.4	QHD	7900189	Quản trị và An ninh	70	20	A01		D01		D07		D08	
<i>Đối với tất cả các tổ hợp xét tuyển, thí sinh phải đạt kết quả thi THPT năm 2021 môn tiếng Anh đạt tối thiểu 5 điểm (theo thang điểm 10) hoặc có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương</i>													
12. KHOA CÁC KHOA HỌC LIÊN NGÀNH (180 chỉ tiêu)				150	30								
12.1	QHK	7349001	Quản trị thương hiệu	100	20	A00		A01		C00		D01, D03, D04	

STT	Mã trường	Mã ngành/ nhóm ngành (Mã xét tuyển)	Tên ngành	Chỉ tiêu		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo KQ thi TN THPT năm 2021	Theo Phương thức khác	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
12.2	QHK	7349002	Quản trị tài nguyên di sản	50	10	A01		C00		D01, D03, D04		D78, D82, D83	
TỔNG CHỈ TIÊU CỦA ĐHQGHN: 11.350 chỉ tiêu				8.545	2.705	và 100 chỉ tiêu cho CTĐT Quản trị kinh doanh dành cho các tài năng thể thao							

Ghi chú: (*) Các chương trình đào tạo thí điểm.

(**) CTĐT CLC thu học phí tương ứng với chất lượng đào tạo. Thí sinh tham khảo mức học phí và điều kiện phụ về điểm môn ngoại ngữ của từng CTĐT quy định chi tiết trong đề án thành phần của trường đại học thành viên, khoa trực thuộc ĐHQGHN (kết quả môn Ngoại ngữ tại kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 hoặc sử dụng các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tương đương theo quy định tại Quy chế thi và Đề án tuyển sinh của đơn vị).

(***) Các ngành đào tạo xét tuyển theo chỉ tiêu từng tổ hợp (ngành Luật – hệ chuẩn của Khoa Luật và tất cả các ngành/CTĐT của Trường ĐHKHXHNV thông tin chi tiết xem tại đề án thành phần của Trường/Khoa.

(****) CTĐT liên kết quốc tế do ĐHQGHN cấp bằng và/hoặc đồng cấp bằng.

Một số lưu ý khác:

- Các CTĐT có mã Nhóm ngành: CN1, CN2, CN3, CN8 của Trường ĐHCN và các nhóm GD1, GD2, GD3 của Trường ĐHGD: Thí sinh trúng tuyển vào nhóm ngành được phân vào ngành đào tạo sau khi vào học trong năm thứ nhất (đối với sinh viên trường ĐHCN) và sau 2 học kỳ chính của năm thứ nhất (đối với sinh viên trường ĐHGD).

- Tiêu chí phụ xét tuyển của từng CTĐT (nếu có) được quy định tại các đề án thành phần của trường đại học thành viên, khoa trực thuộc ĐHQGHN.

- Chỉ tiêu đối với các ngành sư phạm (đào tạo giáo viên) của Trường ĐHGD, ĐHNN là dự kiến; ĐHQGHN sẽ cập nhật ngay sau khi có thông báo chỉ tiêu từ Bộ GDĐT.

Bảng tổ hợp môn xét tuyển đại học năm 2021 của ĐHQGHN

A00: Toán, Vật lí, Hoá học	D14: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh	D15: Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh
A02: Toán, Vật lí, Sinh học	D23: Toán, Hóa học, Tiếng Nhật
B00: Toán, Hoá học, Sinh học	D24: Toán, Hóa học, Tiếng Pháp
C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	D28: Toán, Vật lí, Tiếng Nhật
C01: Ngữ văn, Toán, Vật lý	D63: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Nhật
D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D78: Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Anh
D02: Toán, Ngữ văn, Tiếng Nga	D81: Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Nhật
D03: Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp	D82: Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Pháp
D04: Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung	D83: Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Trung
D05: Toán, Ngữ văn, Tiếng Đức	D90: Toán, Khoa học Tự nhiên, Tiếng Anh
D06: Toán, Ngữ văn, Tiếng Nhật	D91: Toán, Khoa học Tự nhiên, Tiếng Pháp
D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D96: Toán, Khoa học Xã hội, Tiếng Anh
D08: Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D97: Toán, Khoa học Xã hội, Tiếng Pháp
D09: Toán, Lịch sử, Tiếng Anh	DD0: Toán, Khoa học Xã hội, Tiếng Nhật
D10: Toán, Địa lý, Tiếng Anh	DD0: Toán, Ngữ văn, Tiếng Hàn

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận đăng ký xét tuyển

a) Căn cứ vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021, ĐHQGHN quy định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào tương ứng đối với thí sinh sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021 để xét tuyển.

b) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với thí sinh sử dụng kết quả thi ĐGNL học sinh THPT do ĐHQGHN tổ chức năm 2021 đạt tối thiểu 80/150 điểm trở lên.

c) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với thí sinh sử dụng chứng chỉ A-Level tổ hợp kết quả 3 môn thi theo các khối thi quy định của ngành đào tạo tương ứng đảm bảo mức điểm mỗi môn thi đạt từ 60/100 điểm trở lên (tương ứng điểm C, PUM range ≥ 60).

d) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với thí sinh sử dụng kết quả kỳ thi SAT là 1100/1600. Mã đăng ký của ĐHQGHN với tổ chức thi SAT (The College Board) là **7853-Vietnam National University-Hanoi** (thí sinh phải khai báo mã đăng ký trên khi đăng ký thi SAT).

e) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với thí sinh sử dụng kết quả kỳ thi chuẩn hóa ACT (American College Testing) đạt điểm từ 22/36.

f) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh IELTS từ 5.5 trở lên hoặc các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương hoặc một chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế khác (*quy định tại Phụ lục đính kèm*) và có tổng điểm 2 môn còn lại trong tổ hợp xét tuyển đạt tối thiểu 12 điểm (*trong đó bắt buộc có môn Toán hoặc môn Văn*).

Lưu ý: Các chứng chỉ quốc tế phải còn hạn sử dụng tính đến ngày ĐKXT (thời hạn sử dụng 02 năm kể từ ngày dự thi).

Thí sinh tham khảo hướng dẫn chi tiết tại Cổng thông tin tuyển sinh của ĐHQGHN theo địa chỉ <http://tuyensinh.vnu.edu.vn>

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường (*mã trường, mã ngành/mã xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...*)

Thông tin chi tiết xem tại: www.tuyensinh.vnu.edu.vn

1.7. Tổ chức tuyển sinh

1.7.1. Thời gian xét tuyển

a) Thời gian xét tuyển đợt 1

Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng (XTT), ưu tiên xét tuyển (XTT) và xét tuyển theo kết quả kì thi tốt nghiệp THPT năm 2021: Thực hiện theo Hướng dẫn tuyển sinh của Bộ GDĐT và Hướng dẫn tuyển sinh đại học chính quy năm 2021 của ĐHQGHN, chi tiết tại Đề án tuyển sinh của các đơn vị thuộc ĐHQGHN;

Đối với thí sinh sử dụng phương thức xét tuyển khác (ĐGNL, IELTS, SAT, ACT, A-Level): Các đơn vị nhận hồ sơ ĐKXT của thí sinh trước ngày 20/7/2021, tổ chức xét tuyển trước ngày 31/7/2021 và thông báo kết quả cho thí sinh trước ngày 01/8/2021 (*thời gian, cách thức nhận hồ sơ, nguyên tắc xét tuyển, tiêu chí phụ được công bố tại Đề án thành phần của mỗi đơn vị*);

Đối với thí sinh ĐKXT hồ sơ năng lực (học bạ + phỏng vấn + điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2021 hoặc bằng tú tài quốc tế): Theo lịch của HĐTS (được công bố trong Đề án tuyển sinh của trường/khoa có sử dụng phương thức này (Trường ĐH Việt Nhật, Khoa Quốc tế - ĐHQGHN).

b) Thời gian xét tuyển đợt bổ sung (nếu có)

Ngay sau khi kết thúc xét tuyển đợt 1, ĐHQGHN sẽ xem xét việc xét tuyển bổ sung (nếu còn chỉ tiêu). Thông tin cụ thể sẽ được thông báo trên trang thông tin điện tử của các đơn vị đào tạo và Cổng thông tin tuyển sinh của ĐHQGHN.

1.7.2. Hình thức nhận đăng ký xét tuyển

a) Đối với thí sinh sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021

- Thí sinh được ĐKXT không giới hạn số nguyện vọng, số trường/khoa trực thuộc và phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất). Các HĐTS căn cứ vào kết quả thi để xét tuyển bình đẳng tất cả các nguyện vọng của thí sinh đăng ký. Thí sinh chỉ trúng tuyển vào một nguyện vọng ưu tiên cao nhất trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký;

- Điểm xét tuyển là tổng điểm các bài thi/môn thi theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi của từng tổ hợp xét tuyển và cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo Điều 7 của Quy chế tuyển sinh, được làm tròn đến hai chữ số thập phân; Trường hợp các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách thì xét trúng tuyển theo các điều kiện phụ do mỗi đơn vị quy định và công khai trong đề án tuyển sinh năm 2021, nếu vẫn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên thí sinh có nguyện vọng ưu tiên cao hơn;

- Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học trực tuyến trong thời hạn quy định. Quá thời hạn quy định, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học và HĐTS được xét tuyển thí sinh khác trong đợt xét tuyển bổ sung.

b) Đối với thí sinh đáp ứng điều kiện tại Mục 1.5 b-f của Đề án này

- Thí sinh được ĐKXT không giới hạn số nguyện vọng, số trường/khoa trực thuộc và phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất). Các HĐTS căn cứ vào kết quả thi để xét tuyển bình đẳng tất cả các nguyện vọng của thí sinh đăng ký. Thí sinh chỉ trúng tuyển vào một nguyện vọng ưu tiên cao nhất trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký;

Trường hợp các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách thì xét trúng tuyển theo các điều kiện phụ do mỗi đơn vị quy định và công khai trong đề án tuyển sinh năm 2021, nếu vẫn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên thí sinh có nguyện vọng ưu tiên cao hơn.

Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học trực tuyến trong thời hạn quy định. Quá thời hạn quy định, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học và HĐTS được xét tuyển thí sinh khác trong đợt xét tuyển bổ sung.

1.7.3. Tổ chức xét tuyển

a. Đối với thí sinh sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021

(i) Thí sinh nộp phiếu ĐKXT, hồ sơ đăng ký dự thi tốt nghiệp THPT, lệ phí ĐKXT theo quy định của Bộ GDĐT. Trong các đợt xét tuyển bổ sung, thí sinh thực hiện ĐKXT và nộp lệ phí theo quy định của các Trường/Khoa.

(ii) Sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT, thí sinh được điều chỉnh nguyện vọng ĐKXT trong thời hạn quy định (từ ngày 7/8 đến 17h00 ngày 17/8/2021) theo Hướng dẫn của Bộ GDĐT và Hướng dẫn của ĐHQGHN;

(iii) Thí sinh xác nhận nhập học vào đơn vị đào tạo của ĐHQGHN bằng hình thức trực tuyến tại địa chỉ: tuyensinh.vnu.edu.vn trong khoảng thời gian từ 8h00 ngày 25/8/2021 đến trước 17h00 ngày 01/9/2021 đồng thời gửi Giấy chứng nhận kết quả thi (**bản chính**) tới trường/khoa bằng thư chuyển phát nhanh hoặc nộp trực tiếp khi nhập học.

- Đăng nhập vào địa chỉ tuyensinh.vnu.edu.vn mục “**Xác nhận nhập học vào ĐHQGHN**” hoặc đường dẫn qua các website các đơn vị đào tạo.

- Nhập **MÃ ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN** (ghi trên Giấy chứng nhận kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021) để **XÁC NHẬN** nhập học vào ĐHQGHN. Mã ĐKXT chỉ được sử dụng duy nhất **01 lần**. Thí sinh đã sử dụng mã ĐKXT vào ĐHQGHN sẽ không được phép rút/hủy hồ sơ hay xác nhận vào bất kỳ trường đại học, cơ sở giáo dục nào khác trên cả nước trong các đợt xét tuyển năm 2021.

- Thí sinh hoàn thiện các thông tin cá nhân: Số chứng minh nhân dân/căn cước công dân, điện thoại, email, địa chỉ liên hệ trên tài khoản xác nhận trực tuyến và làm theo các hướng dẫn khác (*ĐHQGHN sẽ có Hướng dẫn chi tiết các bước Xác nhận nhập học trực tuyến*).

- Thí sinh đăng nhập tài khoản sau khi hoàn thành xác nhận trực tuyến tại địa chỉ: tuyensinh.vnu.edu.vn, mục "**Kết quả xét tuyển và Nhập học**" để kiểm tra thông tin.

Sau khi hoàn thành việc xác nhận nhập học trực tuyến, thí sinh gửi bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi đến HĐTS bằng thư chuyển phát nhanh hoặc nộp trực tiếp khi đến nhập học.

(iv) Thí sinh chịu trách nhiệm về tính xác thực của các thông tin cá nhân, kết quả thi, nguyện vọng ĐKXT và xác nhận nhập học. Các HĐTS có quyền từ chối tiếp nhận hoặc buộc thôi học nếu thí sinh không đảm bảo các điều kiện trúng tuyển khi đối chiếu thông tin ĐKXT và dữ liệu đăng ký dự thi với hồ sơ gốc.

b. Tổ chức xét tuyển đợt 1

(i) Kết thúc thời gian đăng ký dự thi, các đơn vị đào tạo tham khảo thông tin, dữ liệu thí sinh ĐKXT trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT và sử dụng phần mềm tuyển sinh của ĐHQGHN để chuẩn bị phương án xét tuyển phù hợp;

(ii) Hết thời hạn thí sinh được điều chỉnh nguyện vọng ĐKXT, các đơn vị khai thác thông tin trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT, thực hiện các phương án

xét tuyển trên phần mềm của Bộ GDĐT để dự kiến điểm trúng tuyển, dự kiến danh sách thí sinh trúng tuyển vào trường/khoa trong thời gian quy định;

(iii) Các đơn vị nhập danh sách thí sinh trúng tuyển dự kiến lên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT trong thời gian quy định để hệ thống tự động loại bỏ những nguyện vọng thấp của thí sinh được dự kiến trúng tuyển nhiều nguyện vọng theo quy định;

(iv) Các đơn vị điều chỉnh điểm trúng tuyển phù hợp với chỉ tiêu trong thời hạn quy định; quyết định điểm trúng tuyển và danh sách thí sinh trúng tuyển chính thức, công bố kết quả trúng tuyển trên Cổng thông tin tuyển sinh của ĐHQGHN (tuyensinh.vnu.edu.vn) cũng như trang thông tin điện tử của đơn vị và trên các phương tiện thông tin đại chúng khác trước 17h00 ngày 23/8/2021;

(v) Các trường/khoa tổng hợp kết quả thí sinh *Xác nhận nhập học*, cập nhật lên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT, Cổng thông tin tuyển sinh của ĐHQGHN và quyết định dừng xét tuyển hay tiếp tục xét tuyển bổ sung;

(vi) HĐTS bố trí cán bộ hỗ trợ thí sinh xác nhận nhập học trực tuyến và nhận, cập nhật Giấy chứng nhận kết quả thi của thí sinh vào phần mềm Xác nhận nhập học.

c. Xét tuyển các đối tượng quy định tại Mục 1.5b-f của Đề án này

(i) Thí sinh sử dụng kết quả thi ĐGNL học sinh THPT do ĐHQGHN tổ chức, chứng chỉ A-Level, kết quả kỳ thi SAT, ACT, chứng chỉ IELTS hoặc tương đương (*theo quy định tại Phụ lục 1 Đề án này*) tải Phiếu ĐKXT theo mẫu tại Cổng thông tin tuyển sinh của ĐHQGHN hoặc trang thông tin điện tử của đơn vị.

(ii) Thí sinh hoàn thiện phiếu ĐKXT, gửi trực tiếp hoặc thư chuyển phát nhanh tới HĐTS trước ngày 20/7/2021.

(iii) HĐTS công bố kết quả xét tuyển và danh sách trúng tuyển trên website của đơn vị trước ngày 01/8/2021.

(iv) Thí sinh kiểm tra danh sách trúng tuyển tại Cổng thông tin tuyển sinh của ĐHQGHN hoặc trang thông tin điện tử của đơn vị. Thí sinh trúng tuyển gửi bản sao hợp lệ bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương về HĐTS các đơn vị trong khoảng thời gian quy định để **Xác nhận nhập học** (*thời gian XNNH do HĐTS quy định*).

d. Xét tuyển bổ sung (nếu có)

(i) Xét tuyển bổ sung có thể được thực hiện một lần hay nhiều lần;

(ii) Căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh của trường/khoa và số thí sinh trúng tuyển đã xác nhận nhập học tại đơn vị sau khi xét tuyển đợt 1 (kể cả số thí sinh được xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển, xét tuyển theo các phương thức khác và số học sinh dự bị của trường/khoa; học sinh các trường dự bị đại học được Bộ GDĐT giao, các đối tượng tuyển sinh từ nguồn khác...), HĐTS xem xét, quyết định việc xét tuyển bổ sung ngay sau khi kết thúc xét tuyển đợt 1;

(iii) Các đơn vị thông báo điều kiện xét tuyển bổ sung (*điểm nhận hồ sơ xét tuyển bổ sung không thấp hơn điểm trúng tuyển đợt 1*); công bố lịch xét tuyển bổ sung trên Cổng thông tin tuyển sinh của ĐHQGHN và trang thông tin điện tử của đơn vị;

(iv) Thí sinh chưa trúng tuyển hay đã trúng tuyển nhưng chưa xác nhận nhập học vào bất cứ trường đại học nào có thể thực hiện ĐKXT bổ sung trực tuyển hoặc theo phương thức khác do HĐTS quy định;

(v) Kết thúc mỗi đợt xét tuyển, HĐTS công bố trên trang thông tin điện tử của trường/khoa và trên phương tiện thông tin đại chúng về điểm trúng tuyển, danh sách thí sinh trúng tuyển;

(vi) HĐTS cập nhật danh sách thí sinh xác nhận nhập học lên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT và của ĐHQGHN sau khi kết thúc mỗi đợt xét tuyển.

1.8. Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh

1.8.1. Chính sách ưu tiên theo đối tượng, theo khu vực, các đối tượng được xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thực hiện theo Quy chế và Hướng dẫn công tác tuyển sinh hiện hành của Bộ GDĐT.

1.8.2. Học sinh THPT hệ chuyên thuộc ĐHQGHN được xét tuyển thẳng và xét tuyển vào bậc đại học tại ĐHQGHN phải tốt nghiệp THPT, có hạnh kiểm 3 năm học THPT đạt loại Tốt và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Là thành viên chính thức đội tuyển dự kỳ thi Olympic hoặc các cuộc thi sáng tạo, triển lãm khoa học kỹ thuật khu vực, quốc tế;

b) Đạt giải chính thức trong kỳ thi chọn học sinh giỏi bậc THPT cấp ĐHQGHN;

c) Đạt giải chính thức trong kỳ thi Olympic chuyên Khoa học tự nhiên bậc THPT;

d) Là thành viên chính thức của đội tuyển tham dự kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia hoặc các cuộc thi sáng tạo khoa học kỹ thuật quốc gia;

e) Có điểm trung bình chung học tập từng kỳ trong 5 học kỳ (năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12) đạt từ 8,0 trở lên và điểm trung bình chung học tập của 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển từng kỳ trong 5 học kỳ (năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12) đạt từ 8,0 trở lên và có kết quả thi tốt nghiệp THPT đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của ngành (*mức điểm xét tuyển cụ thể và các tiêu chí phụ do HĐTS quy định*);

Học sinh đạt một trong các tiêu chí quy định tại điểm a, b, c, d Mục 1.8.2 trong các năm học ở bậc THPT được bảo lưu kết quả khi xét tuyển thẳng và xét tuyển vào bậc đại học tại ĐHQGHN.

1.8.3. Học sinh hệ chuyên các trường THPT chuyên cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (*không phải là 2 trường THPT chuyên của ĐHQGHN*) được đăng ký xét tuyển thẳng và xét tuyển vào bậc đại học ở các đơn vị đào tạo của ĐHQGHN

nếu đáp ứng các yêu cầu như đối với học sinh THPT chuyên thuộc ĐHQGHN được quy định tại *Mục 1.8.2* và phải là học sinh thuộc trường THPT chuyên có tên trong danh sách các trường được đơn vị dành chỉ tiêu xét tuyển thẳng và xét tuyển.

1.8.4. Học sinh hệ không chuyên của các trường THPT thuộc ĐHQGHN được ưu tiên xét tuyển và xét tuyển vào bậc đại học tại ĐHQGHN phải tốt nghiệp THPT và có hạnh kiểm 3 năm học THPT đạt loại Tốt và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Đạt giải chính thức trong các kỳ thi Olympic hoặc các cuộc thi sáng tạo, triển lãm khoa học kỹ thuật khu vực, quốc tế;

b) Đạt giải chính thức trong kỳ thi chọn học sinh giỏi bậc THPT cấp ĐHQGHN;

c) Đạt giải chính thức trong kỳ thi Olympic chuyên KHTN bậc THPT;

d) Có điểm trung bình chung học tập từng kỳ trong 5 học kỳ (năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12) đạt từ 8,0 trở lên và điểm trung bình chung học tập của 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển từng kỳ trong 5 học kỳ (năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12) đạt từ 8,5 trở lên.

Các thí sinh diện ưu tiên xét tuyển phải có kết quả thi tốt nghiệp THPT đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của ngành/nhóm ngành/CTĐT trong năm tuyển sinh (mức điểm xét tuyển cụ thể và các tiêu chí phụ do HĐTS đơn vị quy định).

1.8.5. Học sinh các trường THPT trên toàn quốc được xét tuyển thẳng và xét tuyển vào bậc đại học tại ĐHQGHN phải tốt nghiệp THPT và có hạnh kiểm 3 năm học THPT đạt loại Tốt và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Là thành viên tham gia cuộc thi tháng của chương trình **“Đường lên đỉnh Olympia”** do Đài truyền hình Việt Nam tổ chức hàng năm và có điểm trung bình chung học tập 5 học kỳ (năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12) đạt từ 8,0 trở lên;

b) Đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương có môn đạt giải thuộc tổ hợp xét tuyển hoặc môn đạt giải phù hợp với ngành đào tạo và điểm trung bình chung học tập từng kỳ trong 5 học kỳ (năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12) đạt từ 8,0 trở lên.

HĐTS đơn vị quy định cụ thể các tiêu chí xét tuyển dựa trên kết quả học tập, thứ tự ưu tiên xét tuyển thẳng kết quả cuộc thi, giải thưởng thí sinh đạt được và các tiêu chí phụ khác (nếu có).

1.8.6. Thí sinh không dùng quyền xét tuyển thẳng được ưu tiên xét tuyển nếu đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của ngành/nhóm ngành/ CTĐT trong năm tuyển sinh.

1.8.7. Các đơn vị quy định cụ thể về xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh, bao gồm: ngành/nhóm ngành/chương trình đào tạo, thí sinh được xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển tương ứng với loại giải và môn thi của thí sinh đoạt giải

hoặc môn chuyên của thí sinh (các đơn vị có thể bổ sung thêm các ngành đúng, ngành gần đối với từng môn thi học sinh giỏi quốc gia hoặc môn chuyên phù hợp với yêu cầu đầu vào của ngành đào tạo), chỉ tiêu cho từng ngành/nhóm ngành/chương trình đào tạo, quy trình xét tuyển được công bố công khai trên trang thông tin của đơn vị, của ĐHQGHN và các phương tiện thông tin đại chúng.

1.8.8. Đơn vị đào tạo nhận hồ sơ xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển trước ngày 10/6/2021 và xét tuyển theo phương thức khác trước ngày 20/7/2021 (*cách thức nhận hồ sơ do HĐTS đơn vị quy định*); Tổ chức xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo các tiêu chí đã công bố trong đề án tuyển sinh của đơn vị và thông báo kết quả xét tuyển trước 17h00 ngày 28/7/2021; tổ chức xét tuyển theo phương thức khác và công bố kết quả trước ngày 01/8/2021;

Các HĐTS báo cáo Ban Chỉ đạo tuyển sinh (qua Ban Đào tạo) kết quả xét tuyển trước khi công bố kết quả. Sau khi có ý kiến của Ban Chỉ đạo tuyển sinh, đơn vị cập nhật danh sách thí sinh trúng tuyển vào cơ sở dữ liệu tuyển sinh của Bộ GDĐT, đồng thời thông báo kết quả tới các Sở GDĐT và thí sinh.

1.9. Lệ phí xét tuyển: Theo quy định của Bộ GDĐT và Hướng dẫn tuyển sinh đại học chính quy năm 2021 của ĐHQGHN.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên và lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Học phí dự kiến với sinh viên chính quy các CTĐT chuẩn: từ 10 – 15 triệu đồng/năm/sinh viên và từ 30-137.5 triệu đồng/năm/sinh viên đối với các CTĐT CLC, CTĐT theo đặc thù đơn vị theo Đề án được phê duyệt của ĐHQGHN.

Chi tiết xem tại: <http://tuyensinh.vnu.edu.vn/>

Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm: Theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Thủ tướng chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và các quy định hiện hành của Nhà nước.

1.11. Các nội dung khác

Địa chỉ trang thông tin điện tử của ĐHQGHN: <http://vnu.edu.vn> hoặc Cổng thông tin tuyển sinh của ĐHQGHN: <http://tuyensinh.vnu.edu.vn>

- Điện thoại: 024.375 47 670 (máy lẻ 527)
- Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc: *Chi tiết xem tại đề án thành phần của các trường thành viên/Khoa trực thuộc ĐHQGHN.*

1.12. Tình hình việc làm

Chi tiết tại Đề án thành phần của các trường thành viên, khoa trực thuộc.

2. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học năm 2021

2.1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam (sau đây gọi chung là tốt nghiệp THPT).

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì hiệu trưởng các trường xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: tuyển sinh trên cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh

Thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh trình độ đại học hiện hành (Thông tư 09/2020/TT-BGDĐT). Thông tin chi tiết được nêu tại Đề án thành phần của các Trường thành viên/Khoa trực thuộc

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Chỉ tiêu tuyển sinh VLVH năm 2021 của ĐHQGHN: 1.000 (chỉ tiêu)

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Theo quy định của ĐHQGHN và Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành

2.7. Tổ chức tuyển sinh (Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...)

2.7.1. Hình thức nhận hồ sơ đăng ký kết tuyển

Thí sinh nộp hồ sơ tại các HĐTS các Trường thành viên/Khoa trực thuộc;

2.7.2. Thời gian nhận hồ sơ và thi tuyển/xét tuyển: Theo thông báo tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của các trường thành viên/khoa trực thuộc (Phụ lục 3)

2.8. Chính sách ưu tiên

2.8.1. Chính sách ưu tiên theo đối tượng và chính sách ưu tiên theo khu vực

Chính sách ưu tiên theo đối tượng, chính sách ưu tiên theo khu vực theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GDĐT.

2.8.2. Điều kiện được xét miễn thi tuyển sinh

Thực hiện theo Thông tư 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/5/2020 của Bộ GDĐT

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

Theo quy định của mỗi HĐTS và các quy định hiện hành của Nhà nước về lệ phí thi/xét tuyển.

2.10. Học phí, lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Mức học phí cụ thể có trong Đề án tuyển sinh của các trường thành viên/khoa trực thuộc.

3. Các văn bản đính kèm

Thông tin chi tiết tuyển sinh của từng ngành/chương trình đào tạo, điều kiện xét tuyển, tiêu chí phụ được trình bày tại đề án tuyển sinh năm 2020 của các trường đại học thành viên, khoa trực thuộc ĐHQGHN đính kèm.

- 3.1. Đề án tuyển sinh đại học năm 2021 của Trường ĐH Công nghệ
- 3.2. Đề án tuyển sinh đại học năm 2021 của Trường ĐH Khoa học Tự nhiên
- 3.3. Đề án tuyển sinh đại học năm 2021 của Trường ĐH Khoa học Xã hội & Nhân văn
- 3.4. Đề án tuyển sinh đại học năm 2021 của Trường ĐH Ngoại Ngữ
- 3.5. Đề án tuyển sinh đại học năm 2021 của Trường ĐH Kinh tế
- 3.6. Đề án tuyển sinh đại học năm 2021 của Trường ĐH Giáo dục
- 3.7. Đề án tuyển sinh đại học năm 2021 của Trường ĐH Việt Nhật
- 3.8. Đề án tuyển sinh đại học năm 2021 của Trường ĐH Y Dược
- 3.9. Đề án tuyển sinh đại học năm 2021 của Khoa Luật
- 3.10. Đề án tuyển sinh đại học năm 2021 của Khoa Quốc tế
- 3.11. Đề án tuyển sinh đại học năm 2021 của Khoa Quản trị và Kinh doanh
- 3.12. Đề án tuyển sinh đại học năm 2021 của Khoa Các khoa học liên ngành.

Hà Nội, ngày 23 tháng 4 năm 2021

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

(đã ký)

Nguyễn Hoàng Hải

Phụ lục 1. Bảng quy điểm chứng chỉ tiếng Anh quốc tế sang thang điểm 10
(kèm theo Đề án tuyển sinh đại học chính quy năm 2021 của ĐHQGHN)

STT	Trình độ Tiếng Anh		Quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh quốc tế theo thang điểm 10
	IELTS	TOEFL iBT	
1	5,5	65-78	8,50
2	6,0	79-87	9,00
3	6.5	88-95	9,25
4	7,0	96-101	9,50
5	7,5	102-109	9,75
6	8,0-9,0	110-120	10,00

Phụ lục 2. Các chứng chỉ ngoại ngữ sử dụng trong tuyển sinh ĐHCQ năm 2021

(kèm theo Đề án tuyển sinh đại học chính quy năm 2021 của ĐHQGHN)

Môn Ngoại ngữ	Chứng chỉ đạt yêu cầu tối thiểu (*)	Đơn vị cấp chứng chỉ
Tiếng Anh	IELTS 5.5 điểm	- British Council (BC) - International Development Program (IDP)
	TOEFL iBT 65-78 điểm	Educational Testing Service (ETS)
Tiếng Nga	TRKI-2	Trung tâm Khoa học và Văn hóa Nga tại Hà Nội (The Russian centre of science and culture in Hanoi)
Tiếng Pháp	- TCF 350 điểm - DELF B2	Trung tâm Nghiên cứu Sư phạm quốc tế (Centre International d'Etudes Pedagogiques - CIEP)
Tiếng Trung Quốc	- HSK cấp độ 4 - TOCFL cấp độ 4	- Văn phòng Hán ngữ đối ngoại Trung Quốc (Hanban); Ủy ban Khảo thí trình độ Hán ngữ quốc gia (The National Committee for the Test of Proficiency in Chinese) - Ủy ban Công tác Thúc đẩy Kỳ thi Năng lực Hoa ngữ Quốc gia (Steering Committee for the Test Of Proficiency-Huayu)
Tiếng Đức	- DSH B2 - TestDaF B2 - Goethe-Zertifikat B2 - DSD B2 - TELC B2 - ÖSD Zertifikat B2	- Các trường đại học Đức - Viện TestDaF - Viện Goethe (Goethe-Institut) - KMK (Hội đồng Bộ trưởng văn hóa, giáo dục của Liên bang và các bang CHLB Đức) - TELC B2 (TELC GmbH) - Hiệp hội ÖSD (Cộng hòa Áo)
Tiếng Nhật	JLPT cấp độ N3	Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản (Japan Foundation)
Tiếng Hàn	TOPIK II cấp độ 4	Viện Giáo dục Quốc tế Quốc gia Hàn Quốc (KICE)

() HĐTS các đơn vị xây dựng thang chuyển đổi điểm cho các chứng chỉ ngoại ngữ khác*

(trừ tiếng Anh) trong tổ hợp xét tuyển tương ứng với bảng quy đổi điểm chứng chỉ tại Phụ lục 1.

Phụ lục 3. Địa chỉ liên hệ của các Hội đồng tuyển sinh
(kèm theo Đề án tuyển sinh trình độ đại học năm 2021 của ĐHQGHN)

ĐƠN VỊ ĐÀO TẠO	Mã trường
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ Nhà E3, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội Điện thoại: 024 3754 7865/0334 924 224; Fax: 024 3754 7460 Website: http://uet.vnu.edu.vn Email: tuyensinhDHCN@vnu.edu.vn	QHI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN Nhà T1, số 334 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội. Điện thoại: 024 3557 9076/024 3858 5279; Fax: 024 3858 3061 Website: http://hus.vnu.edu.vn Email: tuvantuyensinh@hus.edu.vn	QHT
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN Nhà E, 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội. Điện thoại: 0862 155 299; Fax: 024 3858 7326 Website: http://ussh.vnu.edu.vn Email: tuyensinh@ussh.edu.vn	QHX
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ Nhà A2, Số 2, Đường Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội; Điện thoại: 024 3754 7269; Fax: 024 3754 8057 Email: dhnn@vnu.edu.vn Website: http://ulis.vnu.edu.vn	QHF
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ Nhà E4, số 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội. Điện thoại: 024 37547 506 (máy lẻ 666,888); Hotline: 0913 486 773 Website: http://tuyensinhdaihoc.ueb.edu.vn Email: tuyensinhdaihoc_dhkt@vnu.edu.vn	QHE
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIÁO DỤC Nhà G7, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội; Điện thoại: 024 7301 7123 Website: http://education.vnu.edu.vn Email: education@vnu.edu.vn	QHS
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NHẬT Đường Lưu Hữu Phước, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội Điện thoại: 02473066001-5093; Hotline: 0966954736 Website: http://vju.ac.vn Email: admission@vju.ac.vn	VJU
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC Nhà Y1, số 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội Điện thoại: 024 37450 144; Fax: 024 3745 0188 Website: http://ump.vnu.edu.vn ; Email: smp@vnu.edu.vn	QHY
KHOA LUẬT Nhà E1, số 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội Điện thoại: 024 3754 9714; Website: http://law.vnu.edu.vn Email: tuvantuyensinhkhoaluat@gmail.com	QHL
KHOA QUỐC TẾ Nhà G8, số 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội Điện thoại: 024 3555 3555; Fax: 024 3754 9014 Email: tuyensinh@khoaquocte.vn Website: http://is.vnu.edu.vn ; http://khoaquocte.vn	QHQ
KHOA QUẢN TRỊ VÀ KINH DOANH Nhà B1, số 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội Điện thoại: 024 3754 8456 – 0868 226656 ; Email: met.ts@hsb.edu.vn ; Website: http://hsb.vnu.edu.vn	QHD
KHOA CÁC KHOA HỌC LIÊN NGÀNH Nhà G7, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội Điện thoại: 024 3754 7615 – 024 3754 7619; 0912 775 237 Email: tuyensinhliemnganh@vnu.edu.vn Website: https://sis.vnu.edu.vn	QHK